**Mẫu CV-5. Báo cáo tổng hợp số liệu chậm, hủy chuyến của các hãng hàng không Việt Nam tại cảng hàng không, sân bay**

Tên cảng hàng không : ..................................................................................

Kỳ báo cáo : .................................................................................

Ngày báo cáo : .................................................................................

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Hãng hàng không ...** | **Hãng hàng không ...** | **Hãng hàng không ...** | **Hãng hàng không ...** | **Tổng** |
| Số chuyến | Tỷ lệ | Số chuyến | Tỷ lệ | Số chuyến | Tỷ lệ | Số chuyến | Tỷ lệ | Số chuyến | Tỷ lệ | Tỷ trọng |
| **CHUYẾN BAY KHAI THÁC** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **CHẬM CHUYẾN** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.Trang thiết bị và dịch vụ tại cảng hàng không, sân bay |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2. Quản lý, điều hành bay |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3. Hãng hàng không |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4. Thời tiết |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5. Lý do khác |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6. Tàu bay về muộn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **HỦY CHUYẾN** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1. Thời tiết |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2. Kỹ thuật |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3. Thương mại |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4. Khai thác |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5. Lý do khác |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**HƯỚNG DẪN BÁO CÁO MẪU CV-5 Báo cáo tổng hợp số liệu chậm, hủy chuyến của các hãng hàng không Việt Nam**

**tại cảng hàng không, sân bay**

 **I. Yêu cầu:**

 - Số liệu báo cáo là tổng hợp số liệu chậm, hủy chuyến của các hãng hàng không Việt Nam xuất phát từ Cảng hàng không, sân bay, diễn ra trong một tháng dương lịch.

 - Mốc thời gian lấy số liệu: Từ ngày 01 đến ngày cuối tháng.

 - Kỳ hạn nộp báo cáo: 10 giờ 00 ngày 05 tháng kế tiếp.

 **II. Một số thuật ngữ dùng trong báo cáo:**

 **1. Thời gian cất cánh thực tế (ATD)**: là thời điểm bắt đầu tính từ lúc rút chèn (Chock-off).

 **2. Lịch bay căn cứ:** là phiên bản cuối cùng lịch bay ngày của hãng hàng không được cập nhật tới Cục Hàng không Việt Nam, các Cảng vụ hàng không, các Công ty Quản lý bay liên quan không muộn hơn 22h00 giờ Hà Nội (15h00 UTC) của ngày hôm trước ngày khai thác. Lịch bay căn cứ cần ghi rõ là "Lịch bay căn cứ ngày dd/mm/yyyy của hãng hàng không...".

 **3. Lịch hủy:** là lịch hủy các chuyến bay của hãng hàng không được thông báo đến Cục Hàng không Việt Nam, các Cảng vụ hàng không, các Công ty Quản lý bay khu vực liên quan không muộn hơn 24 giờ so với giờ dự kiến khởi hành.

 **4. Chuyến bay chậm**: Là chuyến bay có thời gian cất cánh thực tế, muộn từ 15 phút trở lên so với lịch bay căn cứ.

 **5. Chuyến bay hủy**: Là chuyến bay không được thực hiện trên cơ sở lịch bay căn cứ không muộn hơn 24 giờ so với giờ dự kiến khởi hành.

 **6. Nguyên nhân chậm chuyến:** Là tổng hợp từ các nguyên nhân chi tiết với nội dung và các mã (mã chữ, mã số) cụ thể như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| **Nguyên nhân** | **Mã** |
|
| **1. Nguyên nhân chủ quan** |   |   |
| ***1.1. Trang thiết bị và dịch vụ tại cảng hàng không*** |   |   |
| - Kiểm tra an ninh | AS | 85 |
| - Xuất nhập cảnh, Hải quan, Y tế | AG | 86 |
| - Trang thiết bị tại sân bay: các vị trí đỗ, ùn tắc tại sân đỗ, các giới hạn về đèn hiệu, các toà nhà cao tầng, cửa ra tàu bay… | AF | 87 |
| - Hạn chế tại sân bay đến: sân bay hoặc đường HCC đóng cửa do chướng ngại vật hoặc thời tiết, hoạt động khai thác, bất ổn chính trị, hạn chế của nhân viên, phải giảm tiếng ồn, chuyến bay đặc biệt, hạn chế bay đêm | AD | 88 |
| - Hạn chế tại sân bay đi do hạn chế về điều hành bay: sân bay hoặc đường HCC đóng cửa do chướng ngại vật hoặc thời tiết, hoạt động khai thác, bất ổn chính trị, hạn chế của nhân viên, phải giảm tiếng ồn, chuyến bay đặc biệt, hạn chế bay đêm | AM | 89 |
| - Hệ thống làm thủ tục hành khách, hành lý hỏng | ED | 55 |
| - Hệ thống làm thủ tục hàng hóa hỏng | EC | 56 |
| - Hệ thống làm thủ tục bay hỏng | EF | 57 |
| - Các hệ thống khác tại cảng hàng không hỏng | EO | 58 |
| ***1.2. Quản lý bay*** |   |   |
| - Tắc nghẽn luồng không lưu trong điều kiện tiêu chuẩn của nhu cầu và khả năng đáp ứng của đường hàng không khi điều hành bay đường dài | AT | 81 |
| - Tắc nghẽn luồng không lưu trong điều kiện bất thường về nhu cầu và khả năng đáp ứng của đường hàng không khi điều hành bay đường dài | AX | 82 |
| - Hạn chế tại điểm đến do sân bay hoặc đường cất hạ cánh đóng cửa do chướng ngại vật, hoạt động khai thác, bất ổn chính trị, hạn chế của nhân viên, phải giảm tiếng ồn, chuyến bay đặc biệt, hạn chế bay đêm | AE | 83 |
| - Hạn chế trong điều hành bay do thời tiết tại điểm đến | AW | 84 |
| ***1.3. Hãng hàng không*** |   |   |
| *1.3.1. Kỹ thuật* |   |   |
| - Tàu bay bị hỏng | TD | 41 |
| - Bảo dưỡng định kỳ nhưng bị kết thúc muộn so với kế hoạch | TM | 42 |
| - Bảo dưỡng đột xuất; các việc kiểm tra phát sinh sau bảo dưỡng định kỳ | TN | 43 |
| - Thiết bị phụ tùng, bảo dưỡng bị thiếu, hỏng | TS | 44 |
| - Phụ tùng thay thế cho tàu bay hỏng phải chờ mang tới từ địa điểm khác | TA | 45 |
| - Thay thế tàu bay vì lý do kỹ thuật | TC | 46 |
| - Tàu bay dự phòng không đưa được vào theo kế hoạch vì lý do kỹ thuật | TL | 47 |
| - Thay đổi chủng loại, tải trọng (số ghế) tàu bay so với kế hoạch | TV | 48 |
| *1.3.2. Chờ chuyển khách, hàng hóa, hành lý từ các chuyến bay khác* | RL | 91 |
| *1.3.3. Tổ bay, khai thác bay* |   |   |
| - Kế hoạch bay (tài liệu chuyến bay, các thay đổi của chuyến bay) hoàn thành muộn | FP | 61 |
| - Các thay đổi về khai thác như lượng xăng, lượng tải | FF | 62 |
| - Tổ bay đến muộn hoặc quá trình chuẩn bị cất cánh bị muộn không vì nguyên nhân tổ bay nối chuyến hoặc chuyển sân | FT, FL | 63, 66 |
| - Các hạn chế đối với tổ bay như bị ốm đột xuất, chờ tổ bay dự bị, các giới hạn về thời gian bay, các giấy tờ về y tế, thị thực của tổ bay | FS, FC | 64, 67 |
| - Các yêu cầu đặc biệt đối với tổ bay chuyển sân không liên quan đến các yêu cầu về khai thác | FR, FA | 65, 68 |
| - Các yêu cầu của cơ trưởng đối với việc kiểm tra an ninh không liên quan đến các yêu cầu về khai thác | FB | 69 |
| *1.3.4. Phục vụ mặt đất* |   |   |
| - Tổng hợp tài liệu chuyến bay (Bảng cân bằng trọng tải, Bản kê hành khách…) bị chậm, không chính xác | GD | 31 |
| - Ảnh hưởng của việc bốc/dỡ hành lý đặc biệt, quá khổ; thiếu nhân viên | GL | 32 |
| - Thiết bị bốc/dỡ bị thiếu, hỏng; thiếu nhân viên | GE | 33 |
| - Thiết bị phục vụ bị thiếu, hỏng; thiếu nhân viên | GS | 34 |
| - Dọn vệ sinh tàu bay bị chậm | GC | 35 |
| - Việc tra, nạp xăng dầu bị chậm | GF | 36 |
| - Cung cấp xuất ăn bị chậm | GB | 37 |
| - Mâm hàng (ULD) bị thiếu hoặc đang bảo trì | GU | 38 |
| - Trang thiết bị kỹ thuật bị thiếu, hỏng; thiếu nhân viên | GT | 39 |
| *1.3.5. Sắp xếp lịch bay* |   |   |
| - Chưa được sắp xếp cửa ra tàu bay theo kế hoạch do ảnh hưởng của chuyến bay khác đang sử dụng | OA | 6 |
| - Thời gian quay đầu tàu bay ít hơn so với thời gian quay đầu tối thiểu đã thể hiện | SG | 9 |
| *1.3.6. Hành khách và hành lý, hàng hóa, bưu kiện* |   |   |
| - Kết sổ chuyến bay muộn so với thời gian đóng quầy dự kiến để giải quyết khách sổ chờ | PD | 11 |
| - Kết sổ chuyến bay muộn so với thời gian đóng quầy dự kiến do ùn tắc, quá tải tại khu vực làm thủ tục | PL | 12 |
| - Có lỗi khi làm thủ tục đối với hành khách, hành lý | PE | 13 |
| - Chuyến bay bán quá lượng tải cung ứng; lỗi hệ thống đặt chỗ | PO, CO | 14, 25 |
| - Phục vụ khách VIP, báo chí; thất lạc hành lý cá nhân | PS | 16 |
| - Đặt xuất ăn bị chậm hoặc đặt không đúng tới nhà cung cấp | PC | 17 |
| - Quy trình xử lý, phân loại hành lý | PB | 18 |
| - Có lỗi khi làm tài liệu hàng hóa, bưu kiện | CD, CE | 21, 27 |
| - Tập kết hàng hóa, bưu kiện đến vị trí muộn | CP, CL | 22, 28 |
| - Chậm trong việc chấp nhận vận chuyển hàng hóa, bưu kiện | CC, CA | 23, 29 |
| - Quy cách đóng gói không phù hợp | CI | 24 |
| - Chuẩn bị, thu xếp kho hàng muộn | CU | 26 |
| *1.3.7. Ảnh hưởng chặng trước* |   |   |
| - Có lỗi trong hệ thống làm thủ tục thẳng cho hành khách, hành lý nối chuyến | RT | 92 |
| - Chờ tổ bay tới từ chuyến bay khác | RS, RC | 94, 95 |
| - Do hoạt động điều hành khai thác của hãng trong việc đổi hành trình, chuyển hướng, ghép chuyến bay, thay đổi tàu bay không vì lý do kỹ thuật | RO | 96 |
| *1.3.8. Lý do khác liên quan đến hoạt động của hãng hàng không* | MI | 97 |
| **2. Nguyên nhân khách quan** |   |   |
| ***2.1. Thời tiết*** |   |   |
| - Thời tiết tại điểm xuất phát | WO | 71 |
| - Thời tiết tại điểm đến | WT | 72 |
| - Thời tiết trên đường bay hoặc tại sân bay dự bị | WR | 73 |
| - Dọn tuyết/băng trên thân tàu bay | WI | 75 |
| - Dọn tuyết/băng/cát/nước... tại sân bay | WS | 76 |
| - Dịch vụ mặt đất bị ảnh hưởng vì thời tiết | WG | 77 |
| ***2.2. Lý do khác*** |   |   |
| - Tìm khách, khách đến cửa ra tàu bay muộn; Dỡ hành lý của khách bị từ chối vận chuyển; Khách từ chối tiếp tục hành trình…  | PH | 15 |
| - Phục vụ người tàn tật khi lên/xuống tàu bay | PW | 19 |
| - Tàu bay hư hại trong quá trình thực hiện chuyến bay (va phải với chim, sét đánh, nhiễu động, hạ cánh quá tải, va chạm khi đang lăn) | DF | 51 |
| - Tàu bay hư hại khi đang trên mặt đất (không trong giai đoạn lăn) do va chạm, hư hại khi chất xếp/dỡ tải, kéo tàu bay, ngập nước, điều kiện thời tiết khắc nghiệt | DG | 52 |
| - Các lý do khách quan khác | MO, MX | 98, 99 |
| **3. Tàu bay về muộn** | RA | 93 |
| ***3.1. Tàu bay về muộn vì lý do chủ quan*** |   |   |
| *3.1.1. Do trang thiết bị, dịch vụ tại cảng hàng không xuất phát của chuyến bay trước* |   |   |
| *3.1.2. Do hạn chế về điều hành bay tại cảng hàng không xuất phát của chuyến bay trước* |   |   |
| *3.1.3. Do hoạt động khai thác của hãng hàng không tại cảng hàng không xuất phát của chuyến bay trước* |   |   |
| ***3.2. Tàu bay về muộn vì lý do khách quan*** |   |   |
| - Do ảnh hưởng thời tiết chặng bay trước | WO, WT, WR, WI, WS, WG | 71, 72, 73, 75, 76, 77 |
| - Tìm khách, khách đến cửa ra tàu bay muộn; Dỡ hành lý của khách bị từ chối vận chuyển; Khách từ chối tiếp tục hành trình… của chặng bay trước | PH | 15 |
| - Phục vụ người khuyết tật khi lên/xuống tàu bay của chặng bay trước | PW | 19 |
| - Tàu bay hư hại trong quá trình thực hiện chuyến bay của chặng trước (va phải với chim, sét đánh, nhiễu động, hạ cánh quá tải, va chạm khi đang lăn) | DF | 51 |
| - Tàu bay hư hại khi đang trên mặt đất (không trong giai đoạn lăn) do va chạm, hư hại khi chất xếp/dỡ tải, kéo tàu bay, ngập nước, điều kiện thời tiết khắc nghiệt của chặng trước | DG | 52 |
| - Chặng bay trước bị chậm vì tàu bay về muộn (chậm dây chuyền) |   |   |